

Số: /QĐ – ĐHTN

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 20/2026/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy định về Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tây Nguyên**”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trưởng các đơn vị, viên chức, người lao động và người học trong Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đăng Website Trường;
- Lưu: VT; QLCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lê Đức Niêm

QUY ĐỊNH SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHTN, ngày tháng 5 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về nguyên tắc, nội dung, nhóm chỉ số, tiêu chí lựa chọn chuẩn so sánh và đối tác đối sánh, quy trình thực hiện, sử dụng kết quả và trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Tây Nguyên (Trường).
2. Hoạt động so chuẩn, đối sánh được thực hiện ở hai cấp:
 - a) Cấp cơ sở giáo dục;
 - b) Cấp chương trình đào tạo.
3. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường.

Điều 2. Mục đích

1. Đánh giá mức độ đáp ứng của Trường và các chương trình đào tạo đối với yêu cầu pháp lý, chuẩn kiểm định, chuẩn chiến lược và chuẩn chất lượng nội bộ.
2. Xác định khoảng cách chất lượng giữa hiện trạng với chuẩn kỳ vọng để đề ra biện pháp cải tiến liên tục.
3. Cung cấp căn cứ cho quản trị đại học, phân bổ nguồn lực, trách nhiệm giải trình, quản trị bằng dữ liệu và nâng cao vị thế, uy tín của Trường.
4. Hỗ trợ hoạt động tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến sau kiểm định, tham gia xếp hạng và hội nhập khu vực, quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *So chuẩn* là hoạt động so sánh kết quả thực tế của cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo với chuẩn, ngưỡng, yêu cầu hoặc mục tiêu đã xác lập bởi pháp luật, bộ tiêu chuẩn kiểm định, chiến lược phát triển, kế hoạch chất lượng hoặc các chuẩn mực được Trường chấp nhận áp dụng.
2. *Đối sánh* là hoạt động đối chiếu, so sánh và phân tích có hệ thống các chỉ số, dữ liệu, điều kiện bảo đảm chất lượng, quá trình thực hiện và kết quả đầu ra của cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo với chính đối tượng đó theo thời gian, trong nội bộ Trường hoặc với đối tác bên ngoài được lựa chọn nhằm nhận diện khoảng cách chất lượng và phục vụ cải tiến.

3. *Đối sánh chất lượng* là hoạt động đối chiếu và so sánh các lĩnh vực hoạt động của một cơ sở giáo dục đại học với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục hoặc với cơ sở giáo dục đại học được lựa chọn nhằm cải tiến chất lượng của cơ sở giáo dục đại học thực hiện đối sánh.
4. *Đối sánh nội bộ* là đối sánh giữa các giai đoạn, giữa các đơn vị, giữa các chương trình, giữa các nhóm ngành trong Trường.
5. *Đối sánh bên ngoài* là đối sánh giữa Trường/chương trình đào tạo với cơ sở giáo dục/chương trình đào tạo khác trong nước hoặc quốc tế.
6. *Chỉ số so chuẩn, đối sánh* là đại lượng định tính hoặc định lượng dùng để đo lường mức độ đáp ứng chuẩn hoặc mức độ chênh lệch khi đối sánh.
7. *Minh chứng* là tài liệu in, tài liệu số hóa, tư liệu, sự vật, hiện tượng, ý kiến của nhân chứng, số liệu, báo cáo, hồ sơ, biên bản, kết quả khảo sát, dữ liệu số và các căn cứ hợp lệ khác được sử dụng để xác nhận hoạt động, sự việc, xác định mức độ đạt được của tiêu chí và chứng minh kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục.
8. *Cải tiến chất lượng* là hoạt động khắc phục, điều chỉnh, nâng cao chất lượng dựa trên kết quả phân tích so chuẩn, đối sánh.

Điều 4. Căn cứ thực hiện so chuẩn, đối sánh

1. Hoạt động so chuẩn, đối sánh được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành về giáo dục đại học, chuẩn cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
2. Quy định Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Trường; sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu chiến lược, quy chế tổ chức và hoạt động, kế hoạch chiến lược, kế hoạch cải tiến chất lượng và các quy định nội bộ khác của Trường.
3. Các chuẩn, bộ tiêu chuẩn, bộ chỉ số, khung tham chiếu chất lượng trong nước, khu vực và quốc tế phù hợp với mục tiêu so chuẩn, đối sánh và được Trường chấp nhận áp dụng.
4. Các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện

1. Tuân thủ pháp luật, khách quan, trung thực, công khai trong nội bộ, minh bạch về phương pháp và có khả năng kiểm chứng.
2. Dùng cùng kỳ số liệu, cùng nguồn, cùng đơn vị đo, cùng cách tính và cùng phạm vi giải thích khi so sánh.
3. Ưu tiên dữ liệu chính thức từ hệ thống quản lý-điều hành, HEMIS, báo cáo thống kê, báo cáo tự đánh giá, báo cáo kiểm định và các nguồn được Trường xác thực.
4. Kết quả đối sánh chỉ được sử dụng vì mục đích cải tiến chất lượng, quản trị, giải trình và chiến lược phát triển; hoạt động so chuẩn, đối sánh phải được giám sát, kiểm tra đến khi hoàn thành.
5. Bảo đảm bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật và của Trường.

Chương II

NỘI DUNG SO CHUẨN, ĐỐI SÁNH

Điều 6. So chuẩn cấp cơ sở giáo dục

1. So chuẩn cấp cơ sở giáo dục được thực hiện theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số của chuẩn cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT và các quy định của pháp luật có liên quan còn hiệu lực tại thời điểm thực hiện.
2. Nội dung so chuẩn cấp cơ sở giáo dục được xác định trên cơ sở chuẩn cơ sở giáo dục đại học, bao gồm nhưng không giới hạn ở các lĩnh vực:
 - a) Tổ chức và quản trị;
 - b) Đội ngũ giảng viên;
 - c) Cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng số;
 - d) Tài chính;
 - e) Tuyển sinh và đào tạo;
 - f) Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.
3. Nhà trường bổ sung chỉ số đặc thù gắn với chiến lược phát triển của Trường (nếu cần).

Điều 7. So chuẩn cấp chương trình đào tạo

1. So chuẩn cấp chương trình đào tạo được thực hiện theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT và các quy định của pháp luật có liên quan còn hiệu lực tại thời điểm thực hiện.
2. Nội dung so chuẩn tối thiểu gồm:
 - a) Mục tiêu, triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
 - b) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo;
 - c) Hoạt động dạy và học;
 - d) Đánh giá kết quả học tập;
 - e) Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên;
 - f) Dịch vụ hỗ trợ người học;
 - g) Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị;
 - h) Kết quả đầu ra và tác động.
3. Đối với các chương trình hướng tới xếp hạng, kiểm định quốc tế, Trường được lựa chọn, bổ sung và áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số hoặc yêu cầu tham chiếu phù hợp với mục tiêu phát triển chương trình, đặc thù ngành đào tạo, điều kiện thực tiễn và định hướng hội nhập của Nhà trường.

Điều 8. Đối sánh nội bộ

1. Đối sánh nội bộ cấp cơ sở giáo dục bao gồm:
 - a) So sánh kết quả thực hiện giữa các năm;
 - b) So sánh giữa các đơn vị chức năng, đơn vị đào tạo, đơn vị phục vụ;
 - c) So sánh mức độ hoàn thành chỉ tiêu chiến lược, chỉ tiêu năm học và kế hoạch cải tiến.
2. Đối sánh nội bộ cấp chương trình đào tạo bao gồm:

- a) So sánh giữa các khóa tuyển sinh;
 - b) So sánh giữa các chương trình cùng trình độ hoặc cùng nhóm ngành;
 - c) So sánh giữa các chu kỳ rà soát, cải tiến chương trình.
3. Khuyến khích đối sánh theo các chỉ số: tuyển sinh, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn, việc làm, mức độ hài lòng, chuẩn đầu ra, năng lực ngoại ngữ, công bố khoa học, học liệu, học phần số hóa, thực tập, kết nối doanh nghiệp.
 4. Đối sánh nội bộ được thực hiện trên cơ sở cùng kỳ số liệu, cùng phạm vi, cùng phương pháp tính và cùng đơn vị đo để bảo đảm tính so sánh.

Điều 9. Đối sánh bên ngoài

1. Đối sánh bên ngoài cấp cơ sở giáo dục được thực hiện với các cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc quốc tế có đặc điểm tương đồng hoặc có thành tích vượt trội.
2. Đối sánh bên ngoài cấp chương trình đào tạo được thực hiện với các chương trình cùng trình độ, cùng ngành hoặc nhóm ngành, có định hướng đào tạo tương đồng.
3. Khuyến khích mở rộng đối sánh với các hệ quy chiếu khu vực và quốc tế khi phục vụ trực tiếp mục tiêu chiến lược, kiểm định quốc tế, xếp hạng và hội nhập của Trường.

Chương III

CHỈ SỐ VÀ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC

Điều 10. Nhóm chỉ số so chuẩn, đối sánh cấp cơ sở giáo dục

1. Nhóm tổ chức và quản trị.
2. Nhóm nhân lực học thuật và hỗ trợ.
3. Nhóm cơ sở vật chất, học liệu, thư viện, hạ tầng số.
4. Nhóm tài chính và hiệu quả sử dụng nguồn lực.
5. Nhóm tuyển sinh, đào tạo, việc làm của sinh viên tốt nghiệp.
6. Nhóm nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ.
7. Nhóm hợp tác, phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.
8. Nhóm bảo đảm chất lượng, kiểm định, xếp hạng, chuyển đổi số và trách nhiệm giải trình.

Điều 11. Nhóm chỉ số so chuẩn, đối sánh cấp chương trình đào tạo

1. Nhóm chỉ số về mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo.
2. Nhóm chỉ số về hoạt động dạy học, đánh giá kết quả học tập và mức độ đạt chuẩn đầu ra.
3. Nhóm chỉ số về đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ, cơ sở vật chất, học liệu, thực hành, thực tập và hạ tầng số phục vụ chương trình đào tạo.
4. Nhóm chỉ số về kết quả đầu ra của chương trình đào tạo, bao gồm tình trạng học tập, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, việc làm, tự tạo việc làm, học tập nâng cao trình độ và mức độ phù hợp việc làm với ngành đào tạo.
5. Nhóm chỉ số về mức độ hài lòng của các bên liên quan, kết quả nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phục vụ cộng đồng và kết quả cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo.

Điều 12. Tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh

1. Có tư cách pháp lý rõ ràng, uy tín học thuật và dữ liệu xác thực.
2. Có sự tương đồng về:
 - a) Trình độ đào tạo;
 - b) Ngành hoặc nhóm ngành;
 - c) Quy mô người học;
 - d) Định hướng đào tạo;
 - e) Bối cảnh vùng miền hoặc sứ mạng phục vụ cộng đồng.
3. Ưu tiên lựa chọn đối tác đối sánh thuộc một hoặc nhiều nhóm sau:
 - a) Là đại học vùng, đại học đa lĩnh vực công lập hoặc cơ sở giáo dục có thế mạnh trong các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của Trường, như sức khỏe, nông lâm nghiệp, công nghệ sinh học, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên;
 - b) Đã được kiểm định đạt chuẩn, có dữ liệu chính thức, ổn định, có khả năng kiểm chứng và có vị trí phù hợp trong các bảng xếp hạng có uy tín;
 - c) Có kết quả nổi trội hoặc chỉ số cao hơn ở lĩnh vực, tiêu chí Trường đang cần cải tiến;
 - d) Có kinh nghiệm trong chuyển đổi số, quốc tế hóa, kiểm định quốc tế, quản trị dữ liệu và xây dựng văn hóa chất lượng;
 - e) Có khả năng chia sẻ dữ liệu, minh chứng, phương pháp tính và phối hợp chuyên môn trong quá trình so chuẩn, đối sánh.
4. Việc lựa chọn đối tác đối sánh do Hiệu trưởng hoặc cấp có thẩm quyền theo phân cấp quản lý của Trường phê duyệt.

Chương IV QUY TRÌNH THỰC HIỆN

Điều 13. Quy trình so chuẩn, đối sánh

1. Xác định mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, cấp độ, đối tượng, nội dung và hình thức so chuẩn, đối sánh.
2. Xác định chuẩn so sánh, mốc chuẩn, đối tác đối sánh, chỉ số so chuẩn, đối sánh; làm rõ phương pháp tính, kỳ dữ liệu, nguồn dữ liệu.
3. Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện, phân công trách nhiệm, thời hạn, sản phẩm.
4. Thu thập, chuẩn hóa, xác thực, mã hóa, xử lý và lưu trữ dữ liệu, minh chứng.
5. Phân tích khoảng cách, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, nguyên nhân và mức độ ưu tiên cải tiến.
6. Tổ chức họp chuyên môn để thảo luận, xác nhận kết quả.
7. Hoàn thiện, phê duyệt và ban hành hoặc công bố nội bộ báo cáo so chuẩn, đối sánh theo thẩm quyền.
8. Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau so chuẩn, đối sánh.
9. Theo dõi, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch cải tiến.

Điều 14. Chu kỳ thực hiện

1. So chuẩn cấp cơ sở giáo dục: thực hiện tối thiểu 01 lần/chu kỳ 05 năm; tổng rà soát theo chu kỳ chiến lược hoặc chu kỳ kiểm định.
2. So chuẩn cấp chương trình đào tạo: thực hiện tối thiểu 01 lần/chu kỳ 05 năm; bắt buộc tích hợp trong các đợt rà soát, điều chỉnh chương trình; tự đánh giá CTĐT; hoặc theo yêu cầu.
3. Đối sánh nội bộ: thực hiện hằng năm.
4. Đối sánh bên ngoài cấp cơ sở giáo dục: tối thiểu 05 năm/lần hoặc theo yêu cầu quản trị, kiểm định, xếp hạng.
5. Đối sánh bên ngoài cấp chương trình đào tạo: tối thiểu 05 năm/lần; ưu tiên trước các mốc tự đánh giá, đánh giá ngoài và cải tiến chương trình.
6. Ngoài chu kỳ quy định tại các khoản trên, hoạt động so chuẩn, đối sánh được thực hiện khi mở chương trình đào tạo mới hoặc khi có chỉ số cảnh báo chất lượng theo yêu cầu quản trị của Trường.

Điều 15. Sử dụng kết quả so chuẩn, đối sánh

Kết quả so chuẩn, đối sánh được sử dụng để:

1. Cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác của Trường.
2. Phục vụ công tác quản trị đại học, xây dựng và theo dõi dashboard quản trị, chỉ tiêu chất lượng, kế hoạch năm học, kế hoạch chất lượng và kế hoạch chiến lược.
3. Làm căn cứ xây dựng, phân bổ nguồn lực và giám sát việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng.
4. Phục vụ tự đánh giá, đánh giá ngoài, kiểm định chất lượng và cải tiến sau kiểm định.
5. Phục vụ công tác trách nhiệm giải trình, công khai chất lượng và chế độ báo cáo theo quy định.
6. Phục vụ xây dựng hồ sơ tham gia kiểm định, xếp hạng và các hoạt động nâng cao chất lượng khác của Trường khi cần thiết.

Điều 16. Quản lý, lưu trữ và bảo mật dữ liệu

1. Dữ liệu, minh chứng phục vụ so chuẩn, đối sánh phải được thu thập, lưu trữ, quản lý có hệ thống, bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra, xác minh và bảo mật.
2. Dữ liệu sử dụng trong so chuẩn, đối sánh phải xác định rõ nguồn cung cấp, thời điểm chốt số liệu, đơn vị đầu mối, người xác nhận và phiên bản sử dụng.
3. Việc chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu so chuẩn, đối sánh với tổ chức, cá nhân bên ngoài Trường chỉ được thực hiện khi có chấp thuận của cấp có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật, quy định của Trường và thỏa thuận hợp tác có liên quan.
4. Không công bố dữ liệu chưa được xác thực, không sử dụng dữ liệu so chuẩn, đối sánh sai mục đích; việc lưu trữ, khai thác và hủy dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Trường.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của phòng Quản lý chất lượng

1. Chủ trì tham mưu Hiệu trưởng ban hành kế hoạch so chuẩn, đối sánh toàn Trường.
2. Ban hành hướng dẫn, công cụ tính toán thực hiện so chuẩn, đối sánh.
3. Theo dõi tiến độ, tổng hợp kết quả, tham mưu kết luận và kế hoạch cải tiến.
4. Quản lý cơ sở dữ liệu, hồ sơ, minh chứng và bảo mật thông tin.
5. Phối hợp với các đơn vị để lồng ghép kết quả so chuẩn, đối sánh vào kế hoạch chất lượng, tự đánh giá và đánh giá ngoài.

Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị

1. Các đơn vị có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, minh chứng đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn; chủ động thực hiện so chuẩn, đối sánh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; phân tích kết quả theo lĩnh vực phụ trách và đề xuất giải pháp cải tiến khả thi.
2. Mỗi đơn vị cử đầu mối phụ trách để phối hợp với phòng Quản lý chất lượng trong việc cung cấp dữ liệu, rà soát chỉ số, xác nhận kết quả và theo dõi kế hoạch cải tiến.
3. Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về: Độ tin cậy của dữ liệu, chất lượng báo cáo và kết quả thực hiện so chuẩn, đối sánh thuộc phạm vi quản lý; tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến; chỉ đạo thực hiện các giải pháp cải tiến sau so chuẩn, đối sánh và bảo đảm điều kiện, nguồn lực, sự phối hợp nội bộ để tổ chức thực hiện.
4. Kết quả thực hiện so chuẩn, đối sánh và cải tiến chất lượng là một trong những căn cứ để xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và Trưởng đơn vị.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có nội dung chưa phù hợp, các đơn vị, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Phòng Quản lý chất lượng để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.